

**SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC
PHẨM HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2025

Số: 23/TB-TTKN

THÔNG BÁO

Về việc báo giá dung môi, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Phục vụ nhu cầu mua sắm dung môi, hóa chất dùng trong phòng thí nghiệm phục vụ công tác chuyên môn năm 2025, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng thông báo mời các nhà cung cấp tham gia gửi báo giá, cụ thể như sau:

1. Danh mục hóa chất, dung môi cần báo giá tại phụ lục đính kèm. Các mặt hàng cần ghi rõ hãng sản xuất, nơi sản xuất, đơn giá.

2. Giá chào bằng đồng tiền Việt Nam và giao hàng tại Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng (Địa chỉ: 18/383 Lán Bè, An Biên, Lê Chân, Hải Phòng). Đơn giá bao gồm cả thuế VAT và chi phí vận chuyển.

3. Bảng báo giá gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho phòng Tổ chức - Hành Chính - Kế hoạch - Tài Chính, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, Hải Phòng (Địa chỉ: 18/383 Lán Bè, An Biên, Lê Chân, Hải Phòng) hoặc qua email: kiemngghiemhp@gmail.com trước ngày 6/7/2025.

4. Các báo giá của các đơn vị là cơ sở để Trung tâm tham khảo giá trên thị trường không phải để xét giá và lựa chọn nhà cung cấp. Quá trình lựa chọn nhà thầu Trung tâm sẽ làm theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và cơ quan có thẩm quyền.

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng chân thành cảm ơn các nhà cung cấp đã nhiệt tình tham gia.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TTKN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Mạnh Đoát

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số 23/TB-TTKN ngày 26/6/2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng)

STT	Tên	Đặc tính kỹ thuật	Qui cách kỹ thuật	Số lượng
1.	Acid hydrocloric	Hóa chất dùng cho HPLC và AAS Assay (alkalimetric) 36.5 - 38.0 % Color ≤ 10 Hazen Bromide (Br) ≤ 50 ppm Free chlorine (Cl) ≤ 1 ppm Phosphate (PO₄) ≤ 0.5 ppm Sulfate (SO₄) ≤ 1.0 ppm Sulfite (SO₃) ≤ 0.5 ppm Heavy metals (as Pb) ≤ 1 ppm Ag (Silver) ≤ 0.020 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.150 ppm As (Arsenic) ≤ 0.010 ppm Au (Gold) ≤ 0.050 ppm B (Boron) ≤ 0.100 ppm Ba (Barium) ≤ 0.010 ppm Be (Beryllium) ≤ 0.010 ppm Bi (Bismuth) ≤ 0.050 ppm Ca (Calcium) ≤ 0.500 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0.010 ppm Co (Cobalt) ≤ 0.010 ppm Cr (Chromium) ≤ 0.010 ppm Cu (Copper) ≤ 0.010 ppm Fe (Iron) ≤ 0.100 ppm Ga (Gallium) ≤ 0.050 ppm Ge (Germanium) ≤ 0.020 ppm Hg (Mercury) ≤ 0.010 ppm K (Potassium) ≤ 0.100 ppm Li (Lithium) ≤ 0.010 ppm Mg (Magnesium) ≤ 0.300 ppm Mn (Manganese) ≤ 0.010 ppm Mo (Molybdenum) ≤ 0.010 ppm NH₄ (Ammonium) ≤ 1 ppm Na (Sodium) ≤ 0.500 ppm Ni (Nickel) ≤ 0.020 ppm Pb (Lead) ≤ 0.010 ppm Pt (Platinum) ≤ 0.100 ppm Sn (Tin) ≤ 0.200 ppm Sr (Strontium) ≤ 0.010 ppm Ti (Titanium) ≤ 0.020 ppm	Chai 2,5 lít	18

		Tl (Thallium) ≤ 0.020 ppm V (Vanadium) ≤ 0.010 ppm Zn (Zinc) ≤ 0.300 ppm Zr (Zirconium) ≤ 0.020 ppm Residue on ignition (as SO ₄) ≤ 3 ppm Non volatile matter ≤ 10 ppm		
2.	Acid hydrochloric	Mức chất lượng: AR Công thức phân tử: HCl Khối lượng mol: 36.46 g/mol	Chai 500ml	50
3.	Acid nitric	Hóa chất dùng cho HPLC và AAS Assay (alkalimetric) ≥ 65.0 % Color (Hazen) ≤ 10 Hazen Density (d 20/20) 1.384 - 1.416 Chloride (Cl) ≤ 0.2 ppm Phosphate (PO ₄) ≤ 0.2 ppm Sulfate (SO ₄) ≤ 0.5 ppm Heavy metals (as Pb) ≤ 0.2 ppm Ag (Silver) ≤ 0.010 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.050 ppm As (Arsenic) ≤ 0.010 ppm Au (Gold) ≤ 0.050 ppm Ba (Barium) ≤ 0.010 ppm Be (Beryllium) ≤ 0.010 ppm Bi (Bismuth) ≤ 0.020 ppm Ca (Calcium) ≤ 0.100 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0.010 ppm Co (Cobalt) ≤ 0.010 ppm Cr (Chromium) ≤ 0.020 ppm Cu (Copper) ≤ 0.010 ppm Fe (Iron) ≤ 0.100 ppm Ga (Gallium) ≤ 0.050 ppm Ge (Germanium) ≤ 0.020 ppm In (Indium) ≤ 0.020 ppm K (Potassium) ≤ 0.100 ppm Li (Lithium) ≤ 0.010 ppm Mg (Magnesium) ≤ 0.050 ppm Mn (Manganese) ≤ 0.010 ppm Mo (Molybdenum) ≤ 0.010 ppm Na (Sodium) ≤ 0.200 ppm Ni (Nickel) ≤ 0.020 ppm Pb (Lead) ≤ 0.010 ppm Pt (Platinum) ≤ 0.100 ppm Sr (Strontium) ≤ 0.010 ppm Ti (Titanium) ≤ 0.020 ppm Tl (Thallium) ≤ 0.020 ppm	Chai 2,5 lít	5

		V (Vanadium) ≤ 0.010 ppm Zn (Zinc) ≤ 0.020 ppm Zr (Zirconium) ≤ 0.020 ppm Residue on ignition (as SO_4) ≤ 3 ppm		
4.	di-Sodium hydrogen phosphate dihydrate	Hóa chất dùng cho HPLC Assay (acidimetric) ≥ 99.5 % pH-value (5 %; water) 9.0 - 9.2 Chloride (Cl) ≤ 0.001 % Sulfate (SO_4) ≤ 0.005 % Total nitrogen (N) ≤ 0.001 % Cu (Copper) ≤ 0.0003 % Fe (Iron) ≤ 0.001 % K (Potassium) ≤ 0.005 % Pb (Lead) ≤ 0.001 % Heavy metals (as Pb) ≤ 0.001 %	Lọ 500g	5
5.	Sodium acetate trihydrate	Hóa chất dùng cho HPLC Assay (perchloric acid titration) 99.0 - 101.0 % Insoluble matter ≤ 0.005 % pH-value (5 %; water, 25 °C) 7.5 - 9.0 UV absorption (254 nm; 1 mol/l; 1 cm; water) ≤ 0.02 UV absorption (280 nm; 1 mol/l; 1 cm; water) ≤ 0.01 UV absorption (350 nm; 1 mol/l; 1 cm; water) ≤ 0.01 Chloride (Cl) ≤ 0.0005 % Phosphate (PO_4) ≤ 0.0002 % Sulfate (SO_4) ≤ 0.002 % Total nitrogen (N) ≤ 0.001 % Al (Aluminium) ≤ 0.0005 % As (Arsenic) ≤ 0.0002 % Ca (Calcium) ≤ 0.001 % Cu (Copper) ≤ 0.0003 % Fe (Iron) ≤ 0.0005 % K (Potassium) ≤ 0.005 % Mg (Magnesium) ≤ 0.0005 % Pb (Lead) ≤ 0.0005 % Calcium and Magnesium (as Ca) ≤ 0.005 % Heavy metals (as Pb) ≤ 0.0005 % Reducing substances ≤ 0.005 % Loss on drying (130 °C) 39.0 - 40.5 %	Lọ 1000 g	1
6.	Acetic acid	Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng (HPLC)	Chai 2,5	1

glacial	Assay (alkalimetric) $\geq 99.8 \%$ Color ≤ 10 Hazen Acetaldehyde ≤ 2 ppm Acetic anhydride ≤ 100 ppm Titratable base ≤ 0.0004 meq/g Solidification temperature ≥ 16.3 °C Chloride (Cl) ≤ 0.4 ppm Phosphate (PO₄) ≤ 0.4 ppm Heavy metals (as Pb) ≤ 0.5 ppm Sulfate (SO₄) ≤ 0.4 ppm Ag (Silver) ≤ 0.005 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.020 ppm As (Arsenic) ≤ 0.010 ppm Au (Gold) ≤ 0.010 ppm B (Boron) ≤ 0.100 ppm Ba (Barium) ≤ 0.010 ppm Be (Beryllium) ≤ 0.005 ppm Bi (Bismuth) ≤ 0.050 ppm Ca (Calcium) ≤ 0.100 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0.020 ppm Co (Cobalt) ≤ 0.010 ppm Cr (Chromium) ≤ 0.020 ppm Cu (Copper) ≤ 0.010 ppm Fe (Iron) ≤ 0.050 ppm Ga (Gallium) ≤ 0.050 ppm Ge (Germanium) ≤ 0.020 ppm Hg (Mercury) ≤ 0.005 ppm In (Indium) ≤ 0.050 ppm K (Potassium) ≤ 0.100 ppm Li (Lithium) ≤ 0.010 ppm Mg (Magnesium) ≤ 0.050 ppm Mn (Manganese) ≤ 0.010 ppm Mo (Molybdenum) ≤ 0.010 ppm Na (Sodium) ≤ 0.200 ppm Ni (Nickel) ≤ 0.020 ppm Pb (Lead) ≤ 0.010 ppm Pt (Platinum) ≤ 0.100 ppm Sn (Tin) ≤ 0.050 ppm Sr (Strontium) ≤ 0.010 ppm Ti (Titanium) ≤ 0.050 ppm Tl (Thallium) ≤ 0.020 ppm V (Vanadium) ≤ 0.010 ppm Zn (Zinc) ≤ 0.030 ppm Zr (Zirconium) ≤ 0.050 ppm Substances reducing potassium	lít	
---------	---	-----	--

		permanganate ≤ 20 ppm Evaporation residue ≤ 5 ppm Water ≤ 0.2		
7.	4-Dimethylaminobenzaldehyde	Mức chất lượng: AR; Công thức phân tử: $(\text{CH}_3)_2\text{NC}_6\text{H}_4\text{CHO}$; Khối lượng phân tử: 149.19 g/mol.	Lọ 500g	1
8.	Ammonia solution PA	Hóa chất dùng cho HPLC Assay (acidimetric, NH_3) 25.0 - 30.0 % Density (20/20°C) 0.892 - 0.910 Carbonate (as CO_2) ≤ 10 ppm Chloride (Cl) ≤ 0.5 ppm Phosphate (PO_4) ≤ 0.5 ppm Silicon (as SiO_2) ≤ 10 ppm Sulfate (SO_4) ≤ 2 ppm Sulphide (S) ≤ 0.2 ppm Pyridine and related substances ≤ 2 ppm Ag (Silver) ≤ 0.020 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.500 ppm Au (Gold) ≤ 0.100 ppm Ba (Barium) ≤ 0.050 ppm Bi (Bismuth) ≤ 0.100 ppm Ca (Calcium) ≤ 0.500 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0.050 ppm Co (Cobalt) ≤ 0.050 ppm Cr (Chromium) ≤ 0.050 ppm Cu (Copper) ≤ 0.100 ppm Fe (Iron) ≤ 0.100 ppm Ga (Gallium) ≤ 0.020 ppm In (Indium) ≤ 0.020 ppm K (Potassium) ≤ 0.500 ppm Li (Lithium) ≤ 0.020 ppm Mg (Magnesium) ≤ 0.100 ppm Mn (Manganese) ≤ 0.050 ppm Mo (Molybdenum) ≤ 0.050 ppm Na (Sodium) ≤ 0.500 ppm Ni (Nickel) ≤ 0.050 ppm Pb (Lead) ≤ 0.050 ppm Pt (Platinum) ≤ 0.100 ppm Sn (Tin) ≤ 0.100 ppm Sr (Strontium) ≤ 0.100 ppm Ti (Titanium) ≤ 0.100 ppm Tl (Thallium) ≤ 0.050 ppm Zn (Zinc) ≤ 0.100 ppm Substances reducing potassium permanganate (as O) ≤ 5 ppm	Chai 1 lít	2

		Residue on ignition (as SO ₄) ≤ 10 ppm Non volatile matter ≤ 10 ppm		
9.	Cloroform PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Purity (GC) ≥ 99.0 % Assay (according to ACS) ≥ 99.8 % Color ≤ 10 Hazen Free acid (as HCl) ≤ 0.0002 % Density (d 20 °C/20 °C) 1.475-1.481 Boiling point 60-62 °C Chloride (Cl) ≤ 0.00002 % Free chlorine ≤ 0.00003 % Carbonyl compounds (as CO) ≤ 0.005 % Ethanol (GC): 0.6-1.0 % Dichloromethane (GC) ≤ 0.01 % Carbon tetrachloride (GC) ≤ 0.01 % Tetrachloroethylene (GC) ≤ 0.01 % Related substances (GC) ≤ 0.7 % Aldehydes and ketones (as C ₃ H ₆ O) ≤ 0.001 % Al (Aluminium) ≤ 0.00005 % B (Boron) ≤ 0.000002 % Ba (Barium) ≤ 0.00001 % Ca (Calcium) ≤ 0.00005 % Cd (Cadmium) ≤ 0.000005 % Co (Cobalt) ≤ 0.000002 % Cr (Chromium) ≤ 0.000002 % Cu (Copper) ≤ 0.000002 % Fe (Iron) ≤ 0.00002 % Mg (Magnesium) ≤ 0.00001 % Mn (Manganese) ≤ 0.000002 % Mo (Molybdenum) ≤ 0.000002 % Ni (Nickel) ≤ 0.000002 % Pb (Lead) ≤ 0.000005 % Sn (Tin) ≤ 0.00001 % Zn (Zinc) ≤ 0.00001 % Evaporation residue ≤ 0.001 % Water ≤ 0.01 %	Chai 2,5 lít	3
10.	Ethyl acetat PA	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Purity (GC) ≥ 99.5 % Color ≤ 10 Hazen Titrable acid ≤ 0.0008 meq/g Density (d 20 °C/20 °C) 0.901 - 0.904 Boiling point 76 - 78 °C Ethanol (GC) ≤ 0.1 %	Chai 2,5 lít	3

		Methanol (GC) $\leq 0.1 \%$		
		Methyl acetate (GC) $\leq 0.1 \%$		
		Al (Aluminium) $\leq 500 \text{ ng/g}$		
		B (Boron) $\leq 20 \text{ ng/g}$		
		Ba (Barium) $\leq 100 \text{ ng/g}$		
		Ca (Calcium) $\leq 500 \text{ ng/g}$		
		Cd (Cadmium) $\leq 50 \text{ ng/g}$		
		Co (Cobalt) $\leq 20 \text{ ng/g}$		
		Cr (Chromium) $\leq 20 \text{ ng/g}$		
		Cu (Copper) $\leq 20 \text{ ng/g}$		
		Fe (Iron) $\leq 100 \text{ ng/g}$		
		Mg (Magnesium) $\leq 100 \text{ ng/g}$		
		Mn (Manganese) $\leq 20 \text{ ng/g}$		
		Ni (Nickel) $\leq 20 \text{ ng/g}$		
		Pb (Lead) $\leq 100 \text{ ng/g}$		
		Sn (Tin) $\leq 100 \text{ ng/g}$		
		Zn (Zinc) $\leq 100 \text{ ng/g}$		
		Evaporation residue $\leq 0.001 \%$		
		Water $\leq 0.05 \%$		